

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN THANH TRỊ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 47/2022/DS-ST.

Ngày 20-9-2022.

*V/v tranh chấp thừa kế, tranh
chấp hợp đồng dân sự.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Ngô Văn Tân.

- Ông Nguyễn Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2021/TLST-DS, ngày 08 tháng 7 năm 2021 về việc tranh chấp thừa kế, tranh chấp hợp đồng dân sự. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2022/QĐXXST-DS ngày 15/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Từ Kim H, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: số XX ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông H:* Luật sư ông Nguyễn Văn U - Văn phòng Luật sư VU – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Địa chỉ: số XX, ấp A, thị trấn L, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Từ Kim Đ, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Đ: Luật sư Ông Phạm Minh T – Văn phòng Luật sư Phạm Minh T – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, thị trấn L, huyện H, tỉnh Sóc Trăng

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Từ Thị C, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng

2. Ông Từ Kim A, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông A:* Ông Từ Kim H, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: số XX ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

3. Ông Từ Kim K, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

4. Ông Từ Kim N, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng

5. Bà Từ Thị L, sinh năm 1986. (có mặt)

6. Ông Huỳnh Văn R, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng

7. Bà Lâm Mỹ O, sinh năm 1977.

- *Người đại diện theo uỷ quyền bà O:* Ông Từ Kim Đ, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng

8. Bà Bà Trần Yến H1, sinh năm 1992. (có mặt)

9. Cháu Từ Ngọc TH, sinh năm 2012.

Người đại diện theo pháp luật của cháu TH là bà Bà Trần Yến H1.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người làm chứng:

1. Ông Dương Văn H2, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông Đỗ Văn N1, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ông Lâm Văn T1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số XX, khóm A, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông Trần L1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Ngô Út E, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông Châu X, sinh năm 1954.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

7. Bà Lâm Thị L2, sinh năm 1939.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

8. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1947.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

9. Ông Lâm T2, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

10. Ông Lý S, sinh năm 1935.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

11. Ông Lâm Thuận P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

12. Ông Tô M, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

(người làm chứng ông H2 có mặt, còn lại tất cả những người làm chứng khác đều vắng mặt)

NHẬN THẤY

Theo yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn ông Từ Kim H, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông Từ Kim A trình bày:

Cụ ông Từ Văn Đ (chết ngày 08/01/2021) và cụ bà Dương Thị Y (chết năm 2019). Hai cụ có 08 người con chung gồm: Ông Từ Kim H, bà Từ Thị C, ông Từ Kim A, ông Từ Kim Đ, ông Từ Kim K, ông Từ Kim N, bà Từ Thị L, ông Từ Kim B, hai cụ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ hai cụ đều đã chết. Hai cụ chết có để lại di sản gồm các thửa số 1741 tờ bản đồ số 05 với diện tích đo thực tế là 238,6m², 985 tờ bản đồ số 05 với diện tích đo thực tế là 1.011m², thửa 1006 tờ bản đồ số 05, với diện tích đo thực tế là 27.618,7m², do cụ Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cụ Y chết không để lại di chúc. Vào năm 2018 cụ Đ có để lại di chúc cho ông Đ hưởng 10.400m² thửa 1006, tuy nhiên vào ngày 13/11/2020 cụ đã làm thủ tục hủy bỏ di chúc.

Lúc sinh thời hai cụ đã có chia đất cho các con tại thửa 1006 bao gồm ông Đ, ông K, ông A, ông N, bà C, bà L mỗi người 02 công, riêng ông B được cho 03 công (ông B đã chết, có vợ là bà Bà Trần Yến H1 và con là Từ Ngọc TH), còn lại phần của hai cụ khoảng hơn 5 công. Thửa 1741 tờ bản đồ số 05 với diện tích là 238,6m² là đất ở hiện bà L đang ở, bà L xây dựng nhà ở do được cụ Đ cho đất; thửa 985 diện tích là 1.011m² là đất rẫy ông Đ đang sử dụng.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Thừa 1006 thống nhất 03 công cho vợ chồng ông B bán cho bà L là bà L được quyền sử dụng, 02 công bán cho ông N ông N được quyền sử dụng, còn lại chia đều theo pháp luật.

Thửa 1741 diện tích 238,6m² đồng ý cho bà L được hưởng; thửa 985 diện tích là 1.011m² là đất rẫy yêu cầu chia cho các anh chị em nhưng không chia phần cho ông Đ, vì ông Đ đã được cha mẹ cho đất rẫy trước đó.

Không đồng ý trả chi phí 60.000.000 đồng xây mộ, không đồng ý trả công cải tạo đất 50.000.000 đồng.

Theo đơn phản tố đề ngày 02/11/2021 cũng như tại phiên toà bị đơn ông Từ Kim Đ trình bày:

Thống nhất cụ Đ, cụ Y có 08 người con như nguyên đơn trình bày. Hai cụ có di sản là thửa 1006, lúc sinh thời hai cụ chia cho các con mỗi người 02 công gồm ông Đ, bà C, bà L, ông N, ông A và ông K, riêng ông B đã chết được cho 03 công và đã bán cho bà L, phần cho ông B là ông đồng ý và không có tranh chấp, còn lại phần của cụ Y, cụ Đ khoảng hơn 05 công, sau khi cụ Y chết vào tháng 3/2019 các anh chị em thoả thuận ai rước cha về nuôi sẽ được hưởng toàn bộ phần đất còn lại của cha mẹ, từ đó ông đã rước cha về chăm sóc, cha của ông cũng đã lập di chúc cho hết toàn bộ phần đất còn lại cho ông, tuy nhiên sau đó các anh chị em xảy ra tranh chấp, vào tháng 11/2020 ông H buộc cha về sống với bà L, đến tháng 01/2021 cha chết. Trong thời gian cha về sống bên bà L đã làm thủ tục huỷ bỏ di chúc là ông không biết.

Thửa 1741 diện tích 238,6m² là đất ở hiện bà L sử dụng.

Thửa 985 diện tích 1.011m² là đất rẫy, phần đất này ông đã bỏ ra số tiền để cải tạo đất là 50.000.000 đồng.

Ông Đ không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, ông có yêu cầu phản tố, đồng ý cho bà L được quyền sử dụng 03 công cha cho ông B bán cho bà L, phần ruộng cha mẹ chia mỗi người 02 công thống nhất cho mọi người hưởng, số ruộng còn lại yêu cầu cho ông được hưởng toàn bộ, vì có công chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đất rẫy yêu cầu chia theo quy định pháp luật, các đồng thừa kế trả ông tiền san lấp, cải tạo đất rẫy 50.000.000 đồng, ngoài ra phải trả ông 60.000.000 đồng là tiền mua quan tài, vật liệu xây dựng, công thợ để xây mộ cho cụ Y, cụ Đ. Thửa đất ở đồng ý cho bà L hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Từ Thị C trình bày: Bà C thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn ông H, phần cha mẹ đã cho vợ chồng ông B 03 công, đã bán cho bà L, thống nhất cho bà L được quyền sử dụng, thống nhất nền đất ở cha cho bà L là bà L được hưởng, thống nhất cha bán 02 công cho ông N nên ông N được hưởng, phần ruộng còn lại chia đều cho các anh em, đất rẫy không chấp nhận chia ông Đ.

Không đồng ý hoàn trả cho phí xây mộ theo yêu cầu của ông Đ vì đây là chi phí từ đám tang cha mẹ, không phải tiền cá nhân của ông Đ.

Không đồng ý trả công san lấp, cải tạo đất rẫy, lý do việc san lấp, cải tạo chủ yếu là bên phần đất ông Đ đã được cha mẹ cho trước đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Từ Thị L trình bày: Thống nhất ý kiến bà C, ông H, yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích đất cha đã cho vợ chồng ông B bán bán cho bà, yêu cầu công nhận nền đất ở cha cho bà, hiện bà đã cất nhà kiên cố để ở và thờ cúng ông bà, yêu cầu chia phần đất còn lại theo quy định pháp luật, không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Từ Kim N trình bày: Thống nhất phần cha mẹ đã cho vợ chồng ông B 03 công, đã bán cho bà L, thống nhất cho bà L được quyền sử dụng, yêu cầu công nhận cho ông hưởng 02 công cha đã bán, còn lại chia đều theo luật, đất rẫy không đồng ý chia ông Đ.

Không đồng ý hoàn trả cho phí xây mộ theo yêu cầu của ông Đ vì đây là chi phí từ đám tang cha mẹ, không phải tiền cá nhân của ông Đ.

Không đồng ý trả công san lấp, cải tạo đất rẫy, lý do việc san lấp, cải tạo chủ yếu là bên phần đất ông Đ đã được cha mẹ cho trước đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bà Trần Yến H1 trình bày: Thống nhất phần cha mẹ đã cho bà và ông B 03 công, đã bán cho bà L, thống nhất cho bà L được quyền sử dụng, bà và con bà là cháu TH không yêu cầu hưởng di sản còn lại của cụ Đ và cụ Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Từ Kim K có lời khai: Yêu cầu khấu phần 02 công của mẹ cho ông Đ hưởng, khấu phần 02 công của cha chia ông N và ông Đ mỗi người 01 công.

Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng với các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua chứng cứ và kết quả tranh tụng tại Tòa có cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ một phần nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc bà L được quyền sử dụng 03 công cụ Đ đã cho vợ chồng bà H1, ông B chuyển nhượng cho bà L, ghi nhận bà L được hưởng di sản là nền đất ở do các đương sự đồng ý cho bà L hưởng, chấp nhận 02 công cụ Đ đã bán cho ông N là ông N hưởng, số ruộng còn lại chia thừa kế làm 08 kỷ phần, trong đó chia cho ông Đ hưởng 02 phần do có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, chia đều số đất rẫy làm 07 phần cho các con cụ Đ, cụ Y mỗi người một phần bằng nhau, các thừa kế có nghĩa vụ trả tiền san lấp mặt bằng cho ông Đ mỗi người là 3.571.400 đồng, buộc các thừa kế trả chi phí xây mộ tổng cộng 31.789.000 đồng.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng Tòa án tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập tham gia phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật, đây là phiên tòa lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Từ Kim K vắng mặt, những người làm chứng chỉ có ông Dương Văn H2 có mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông K và người làm chứng.

[2] Các đương sự thống nhất cụ Y chết năm 2019, cụ Đ chết năm 2021, hai cụ có tổng cộng 08 người con, trong đó có 01 người con là ông B đã chết năm 2017. Ông B có vợ là bà Bà Trần Yến H1 và con là Từ Ngọc TH, bà H1 là người đại diện hợp pháp của cháu TH từ chối nhận di sản, ngoài ra hai cụ không có người con nào khác. Căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định người thừa kế theo pháp luật của hai cụ gồm có 07 người con là ông H, ông Đ, bà C, ông A, ông N, ông K và bà L.

[3] Tất cả các đương sự đều trình bày hai cụ chết không để lại di chúc, di sản hai cụ gồm có thửa đất 1006 diện tích thẩm định thực tế 27.618,7m², thửa 985 diện tích thực tế 1.101m², thửa 1741 diện tích thực tế 238,6m², tọa lạc ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng, do cụ Từ Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên đây là tình tiết sự thật không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các đương sự cũng thống nhất hai cụ đã cho vợ chồng ông B, bà H1 03 công ruộng (tương đương 3.900m²), thửa 1006, đã chuyển nhượng cho bà L, thống nhất cho bà L được quyền sử dụng nên phần này là không có tranh chấp, đồng thời các đương sự cũng thống nhất chia di sản cụ Đ tại thửa 1741 là đất ở cho bà L hưởng toàn bộ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thống nhất của các đương sự, thống nhất cho bà L được quyền sử dụng diện tích 3.900m² đất ruộng thửa 1006 và 238,6m² đất ở tại thửa 1741.

[5] Nguyên đơn ông H trình bày số di sản còn lại của hai cụ, vào ngày 10/12/2020 cụ Đ chuyển nhượng cho ông N 02 công (2.600m²), thửa 1006, giá 90.000.000 đồng, ông N giao đủ tiền cho ông R, bà L quản lý để lo cho cụ Đ chữa bệnh, số tiền hiện không còn, các anh chị em còn lại đều thừa nhận sự việc ông H trình bày, xác nhận ông N đã giao đủ tiền, riêng ông K trình bày ông N chưa giao đủ tiền, còn ông Đ không đồng ý việc chuyển nhượng đất, Hội đồng xét xử xét thấy đa số các anh em đều xác nhận cụ Đ có chuyển nhượng đất, ông N đã trả đủ tiền, có giấy tay chuyển nhượng, cụ Đ và các anh em có ký tên (trừ ông Đ), như vậy có cơ sở để xác định cụ Đ có chuyển nhượng 02 công đất cho ông N, ông N đã trả đủ tiền chuyển nhượng, căn cứ Điều 129 Bộ luật dân sự quy định giao dịch không tuân thủ hình thức nhưng đã thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa vụ thì không bị vô hiệu, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận cụ Đ đã chuyển nhượng 02 công đất ruộng thửa 1006 cho ông N.

[6] Như vậy khấu trừ 3.900m² đất cho vợ chồng ông B, 2.600m² chuyển nhượng cho ông N, di sản của cụ Y, cụ Đ còn lại được xác định gồm: đất ruộng thửa 1006, diện tích 21.118,7m², đất rẫy thửa 985 khấu trừ đất khu mộ 54,7m², diện tích còn lại là 956,3m², ông Đ yêu cầu chia theo pháp luật thửa rẫy, còn ruộng yêu cầu cho ông hưởng 05 công của cha mẹ do có công chăm sóc, nuôi dưỡng, ông H không đồng ý chia phần rẫy cho ông Đ, ruộng yêu cầu chia đều. Hội đồng xét xử xét thấy các cụ chết không có để lại di chúc, nên ông Đ yêu cầu chia đều đất rẫy theo pháp luật là có căn cứ chấp nhận, ngoài ra Hội đồng xét xử xét thấy việc thoả thuận nuôi cha và được hưởng di sản như ông Đ trình bày là thuộc trường hợp thoả thuận tặng cho có điều kiện, tuy nhiên hình thức thoả thuận không phù hợp pháp luật, không lập thành văn bản, điều kiện để được hưởng chưa thực hiện hoàn thành, nên ông Đ yêu cầu hưởng toàn bộ phần đất ruộng còn lại của cha mẹ là không phù hợp. Tuy nhiên qua xác minh cho thấy ông Đ là người có công nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ nhiều nhất, đã chăm sóc cụ Đ trong thời gian dài, các đương sự thừa nhận tháng 10/2020 cụ về sống bên bà L đến tháng 12/2020 là cụ chết. Mặc dù nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ là nghĩa vụ của các con nhưng do trước đó các anh chị em cũng thống nhất ông Đ nuôi cha mẹ sẽ được hưởng phần đất cha mẹ, nên cần xem xét cho ông Đ hưởng thêm một kỷ phần do có công chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Hội đồng xét xử chia thửa 1006 chia làm 08 kỷ phần, tương đương 2.639,8m² (tương đương giá trị 121.837.000 đồng), các con mỗi người một kỷ phần bằng nhau, riêng ông Đ được nhận 02 kỷ phần làm tròn là 5.279,9m² (tương đương giá trị 243.687.700 đồng).

[7] Thửa 985 diện tích còn lại là 956,3m², chia 07 kỷ phần mỗi người một kỷ phần bằng nhau, diện tích 136,61m² (tương đương giá trị 6.830.700 đồng), ông Đ trình bày ông cải tạo, san lấp mặt bằng chi phí hết 50.000.000 đồng, nhưng qua xác minh đây là chi phí cải tạo cả phần đất vườn của ông Đ, do vậy Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận chi phí cải tạo thửa 985 là 25.000.000 đồng, các anh chị em hưởng di sản có nghĩa vụ bồi trả ông Đ mỗi người 3.571.400 đồng.

[8] Xét yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu trả chi phí xây mộ hai cụ số tiền 60.000.000 đồng, qua các chứng cứ ông Đ cung cấp, chủ cửa hàng vật liệu xây dựng xác nhận ông Đ có trả chi phí mua vật liệu xây dựng số tiền là 19.780.000 đồng, công thợ xây mộ 12.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận chi phí ông Đ bỏ ra lo phần mộ cho hai cụ tổng cộng là 31.780.000 đồng. Đây là phí chí được thanh toán theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự, chia 7, mỗi người có nghĩa vụ trả ông Đ 4.540.000 đồng, ông Đ cũng được hưởng di sản nên cũng tự chịu phần mình là 4.540.000 đồng, tổng số tiền ông Đ được hoàn trả là 27.240.000 đồng, số tiền ông Đ cho rằng đưa ông K mua quan tài 30.000.000 đồng là không xuất trình được chứng cứ nên không chấp nhận.

[9] Như đã phân tích trên, các đồng thừa kế đều được hưởng di sản của cụ Đ và cụ Y nên các đơn yêu cầu độc lập của bà C, ông N, ông A, bà L xin hưởng di sản là phù hợp, Hội đồng xét xử thống nhất.

[10] Tổng chi phí thẩm định, định giá là 21.265.000 đồng chia 7, mỗi người hưởng di sản thừa kế có nghĩa vụ chịu chi phí tương đương tỷ lệ kỹ phần được nhận thừa kế, bà L chịu 4.890.950 đồng, ông Đ chịu 4.678.300 đồng, bà C, ông A, ông N, ông H, ông K mỗi người nộp 2.339.150 đồng.

[11] Án phí: Mỗi người chịu 5% trên giá trị phần di sản được hưởng, bà L nộp 12.982.600 đồng, ông Đ nộp 12.298.900 đồng, bà C, ông A, ông N, ông K mỗi người nộp 6.206.400 đồng, ngoài ra ông Đ chịu thêm phần án phí 300.000 đồng đối với phần yêu cầu đòi số tiền 30.000.000 đồng không được Toà án chấp nhận. bà L, bà C, ông A, ông N, ông K mỗi người phải chịu án phí 227.000 đồng (án phí đối với số tiền có nghĩa vụ hoàn trả chi phí xây mộ cho cụ Đ, cụ Y). Ông H được miễn nộp án phí do là người Cao tuổi theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều khoản 2 Điều 129, Điều 357, Điều 500, Điều 502, khoản 1 Điều 620, 650, 651, 658 Bộ luật dân sự.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chia thừa kế di sản của cụ Từ Văn Đ và cụ Dương Thị Y, chia thừa đất số 1006 cho ông H, bà C, ông A, ông N, ông K, bà L mỗi người được hưởng diện tích 2.639.8m², riêng ông Đ được hưởng 5.279.9m²; chia thửa 985 cho ông H, ông Đ, bà C, ông A, ông N, ông K, bà L mỗi người được hưởng diện tích 136.61m²;

Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc chia di sản cho bà Từ Thị L được hưởng thừa kế tại thửa đất số 1741 và 3.900m² đất mùa tại thửa 1006 (đất nhận chuyển nhượng từ đất cụ Đ cho ông B, bà H1).

Chấp nhận cho ông Từ Kim N được quyền sử dụng 2.600m² đất mùa tại thửa 1006 (đất nhận chuyển nhượng từ cụ Đ).

Thửa đất số 1741, diện tích được cấp ghi trên giấy chứng nhận là 240m², tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng, ông Từ Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị cấp vào ngày 01/12/2014, số vào sổ cấp giấy CH03464.

Thửa 985 diện tích được cấp ghi trên giấy chứng nhận là 1.221,8m², tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng, ông Từ Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị cấp vào ngày 13/02/1993, số vào sổ cấp giấy 000133.

Cụ thể từng phần diện tích đất các đương sự được quyền sử dụng như sau:

1. Bà Từ Thị L được quyền sử dụng đất bao gồm:

- Thửa đất 1741, diện tích $238,6m^2$ (đo thực tế), loại đất ở $150m^2$, loại đất trồng cây lâu năm $88,6m^2$, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Sóc Trăng, do ông Từ Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị cấp ngày 01/12/2014, sổ vào sổ cấp giấy số CH03464, cụ thể diện tích đất bà L được quyền sử dụng có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa 676, có số đo 5,50m

+ Hướng Tây giáp lộ đal, có số đo 5,50m

+ Hướng Nam giáp thửa 676, có số đo 44,47m

+ Hướng Bắc giáp thửa 678, có số đo 43,52m

- Thửa 1006, diện tích được quyền sử dụng là $6.539,8m^2$, loại đất mùa, sổ đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 124,08m + 5m,

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 123,93m + 5m,

+ Hướng Nam giáp thửa 1007, có số đo 50,67m,

+ Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 50,68m.

- Thửa 985, diện tích được quyền sử dụng là $136,61m^2$, loại đất mùa, sổ đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 985, có số đo 20,73m,

+ Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 985, có số đo 1,55m + 4,42m + 5,54m + 4,19m + 13,75m,

+ Hướng Nam giáp thửa 986, có số đo 6,79m,

+ Hướng Bắc giáp thửa 1800, có số đo 8,68m.

2. Ông Từ Kim Đ được quyền sử dụng đất bao gồm:

- Thửa 1006, diện tích được quyền sử dụng là $5.279,9m^2$, loại đất mùa, sổ đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 122,34m + 5m,

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 123,29m + 5m,

+ Hướng Nam giáp thửa 1007, có số đo 41,31m,

+ Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 41,32m.

- Thửa 985, diện tích được quyền sử dụng là $136,61m^2$, loại đất mùa, sổ đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,84m,

- + Hướng Tây giáp thửa 1037, có số đo 8,97m + 11,88m,
- + Hướng Nam giáp thửa 986, có số đo 6,58m,
- + Hướng Bắc giáp thửa 1800, có số đo 6,57m.

3. Ông Từ Kim N được quyền sử dụng đất bao gồm:

- Thửa 1006, diện tích được quyền sử dụng là 5.239,8m², loại đất mùa, số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 123,93m + 5m,
- + Hướng Tây giáp thửa 1376, có số đo 109,40m + 5m,
- + Hướng Nam giáp thửa 1007, có số đo 40,64m,
- + Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 40,63m.

- Thửa 985, diện tích được quyền sử dụng là 136,61m², loại đất mùa, số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,81m,
- + Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,82m,
- + Hướng Nam giáp thửa 986, có số đo 6,58m,
- + Hướng Bắc giáp thửa 1800, có số đo 6,59m.

4. Ông Từ Kim H được quyền sử dụng đất bao gồm:

- Thửa 1006, diện tích được quyền sử dụng là 2.639,8m², loại đất mùa, số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 123,75m + 5m,
- + Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 124,08m + 5m,
- + Hướng Nam giáp thửa 1007, có số đo 20,50m,
- + Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 20,46m.

- Thửa 985, diện tích được quyền sử dụng là 136,61m², loại đất mùa, số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 1,55m + 5,49m + 5,45m + 5,84m + 13,75m,
- + Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,81m,
- + Hướng Nam giáp thửa 986, có số đo 8,08m,
- + Hướng Bắc giáp thửa 1800, có số đo 8,08m.

5. Ông Từ Kim A được quyền sử dụng đất bao gồm:

- Thửa 1006, diện tích được quyền sử dụng là 2.639,8m², loại đất mùa, số đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 127,23m + 5m,

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 5m + 122,34m + 1,88m + 7,39m,

+ Hướng Nam giáp thửa 1008, có số đo 17,52m,

+ Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 19,57m.

- Thửa 985, diện tích được quyền sử dụng là 136,61m², loại đất mùa, số đo tứ cạnh như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,82m,

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,83m,

+ Hướng Nam giáp thửa 986, có số đo 6,58m,

+ Hướng Bắc giáp thửa 1800, có số đo 6,59m.

6. Ông Từ Kim K được quyền sử dụng đất bao gồm:

- Thửa 1006, diện tích được quyền sử dụng là 2.639,8m², loại đất mùa, số đo tứ cạnh như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 1006, số đo 123,29m + 5m,

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 123,75m + 5m,

+ Hướng Nam giáp thửa 1007, có số đo 20,55m,

+ Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 20,53m.

- Thửa 985, diện tích được quyền sử dụng là 136,61m², loại đất mùa, số đo tứ cạnh như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,83m,

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,84m,

+ Hướng Nam giáp thửa 986, có số đo 6,58m,

+ Hướng Bắc giáp thửa 1800, có số đo 6,58m.

7. Bà Từ Thị C được quyền sử dụng đất bao gồm:

- Thửa 1006, diện tích được quyền sử dụng là 2.639,8m², loại đất mùa, số đo tứ cạnh như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa 887, 1444, có số đo 5m + 20,32m + 15,23m + 20,87m + 12,06m + 18,47m + 22,35m + 16,17m,

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 1006, có số đo 127,23m + 5m,

+ Hướng Nam giáp thửa 1008, có số đo 20,70m,

+ Hướng Bắc giáp kênh có số đo 19,23m.

- Thửa 985, diện tích được quyền sử dụng là 136,61m², loại đất mùa, số đo tứ cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp thửa 914, có số đo 20,72m,
- + Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 985, có số đo 20,73m,
- + Hướng Nam giáp thửa 986, có số đo 6,59m,
- + Hướng Bắc giáp thửa 1800, có số đo 6,60m.

Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi các đương sự đăng ký quyền sử dụng đất thì được xem xét cấp giấy trong phạm vi diện tích được cấp theo quy định của pháp luật.

8. Ông H, ông A, ông N, ông K, bà C, bà L mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền là 8.111.400 (tám triệu một trăm mười một nghìn bốn trăm) đồng/người.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không chịu thi hành trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi chậm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

9. Chi phí thẩm định, định giá:

- Bà L có nghĩa vụ nộp 4.890.950 đồng, bà L đã nộp 3.850.000 đồng, bà L có nghĩa vụ nộp tiếp 1.040.950 đồng, số tiền bà L nộp 1.040.950 đồng được hoàn trả cho bà C do bà C đã nộp tạm ứng trước.

- Ông Đ có nghĩa vụ nộp 4.678.300 đồng, ông Đ đã nộp 3.850.000 đồng, ông Đ có nghĩa vụ nộp tiếp 828.300 đồng, số tiền ông Đ nộp 828.300 đồng được hoàn trả cho ông N, do ông N đã nộp tạm ứng trước.

- Bà C có nghĩa vụ nộp 2.339.150 đồng, bà C đã nộp xong.

- Ông H có nghĩa vụ nộp 2.339.150 đồng, ông H đã nộp xong.

- Ông A có nghĩa vụ nộp 2.339.150 đồng, ông A đã nộp xong.

- Ông N có nghĩa vụ nộp 2.339.150 đồng, ông N đã nộp xong.

- Ông K có nghĩa vụ nộp 2.339.150 đồng, số tiền ông K nộp được hoàn trả cho ông H 1.510.850 đồng, hoàn trả ông N 682.550 đồng, còn lại 145.750 đồng hoàn trả cho bà C, do ông H, ông N đã nộp tạm ứng trước.

10. Án phí:

+ Ông Từ Kim H được miễn nộp án phí.

+ Bà Từ Thị L có nghĩa vụ nộp 13.209.600 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 4.341.000 đồng, theo biên lai thu số 0001204 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, bà L có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 8.868.600 đồng.

+ Ông Từ Kim Đ có nghĩa vụ nộp 12.598.900 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 4.567.000 đồng, theo biên lai thu số 0001200 ngày

03/12/2021 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, ông Đ có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 8.031.900 đồng.

+ Bà Từ Thị C có nghĩa vụ nộp 6.433.400 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp 2.552.000 đồng, theo biên lai thu số 0001203 ngày 07/12/2021 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, bà C có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 3.881.400 đồng

+ Ông Từ Kim A có nghĩa vụ nộp 6.433.400 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp 2.552.000 đồng, theo biên lai thu số 0001206 ngày 07/12/2021 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, ông A có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 3.881.400 đồng

+ Ông Từ Kim N có nghĩa vụ nộp 6.433.400 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 2.852.000 đồng, theo biên lai thu số 0001205 ngày 07/12/2021 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, ông N có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 3.581.400 đồng

+ Ông Từ Kim K có nghĩa vụ nộp 6.433.400 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy Ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trịnh Thị Bích Phượng

